

Số tham chiếu: 21121/21106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (*)

**các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất có liên quan và các thuyết minh đi kèm ("báo cáo tài chính hợp nhất") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, như được trình bày từ trang 4 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Các trách nhiệm này bao gồm: xây dựng, triển khai và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp nhằm để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất một cách hợp lý và không có những sai sót trọng yếu, do gian lận hay thiếu sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp; và thực hiện các ước tính kế toán một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

Trách nhiệm của Công ty Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ những vấn đề được trình bày ở những đoạn dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu.

Việc kiểm toán bao gồm thực hiện các quy trình kiểm toán nhằm để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy trình kiểm toán do Công ty Kiểm toán lựa chọn dựa trên các kết quả đánh giá bao gồm đánh giá mức độ rủi ro của những sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay thiếu sót. Khi thực hiện các đánh giá này, Công ty Kiểm toán xem xét các quy trình kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách hợp lý nhằm để xây dựng các quy trình kiểm toán phù hợp với điều kiện cụ thể nhưng mục đích của kiểm toán không phải nhằm để đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp bằng chứng đầy đủ và phù hợp cho ý kiến kiểm toán.

Các Vấn đề Ngoại trừ

1. Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Ngân hàng không lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước có tổng dư nợ là 3.164.532 triệu đồng (2005: 5.062.222 triệu đồng) và các khoản nợ khoanh có tổng giá trị là 9.876 triệu đồng (2005: 368.216 triệu đồng) thuộc khoản mục các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006.

- i) Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước là các khoản cho vay, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính, cho các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ. Theo Khoản 4 Điều 52, Luật các Tổ chức Tín dụng; Quyết định số 147-CP/KTTH ngày 29 tháng 12 năm 1998 về chương trình cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước; Nghị định 178/1999/NĐ/CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 quy định về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng Nhà nước được thực hiện cho vay không có đảm bảo theo chỉ định của Chính phủ. Tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được xử lý theo Quyết định của Chính phủ.
- ii) Các khoản nợ khoanh là các khoản nợ xấu được "khoanh" lại trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm theo chỉ định của Chính phủ. Trong thời gian khoanh, Ngân hàng sẽ không tính lãi của những khoản cho vay này. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ quyết định phương án cụ thể để xử lý các khoản nợ khoanh này theo từng trường hợp cụ thể.

Cho đến nay, Chính phủ đã hướng dẫn xử lý một phần tổn thất từ các khoản cho vay này theo một số cách thức khác nhau. Ban Lãnh đạo Ngân hàng tin tưởng rằng Chính phủ và NIINN sẽ chịu trách nhiệm về mặt nguồn vốn để xử lý các khoản cho vay nói trên. Tuy nhiên, do vẫn còn thiếu những cơ sở chắc chắn để xác định Ngân hàng hay Chính phủ Việt Nam sẽ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh nên chúng tôi không thể đưa ra kết luận về mức dự phòng rủi ro tín dụng, nếu cần thiết, đối với các khoản cho vay này.

2. Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt ("Trái phiếu") với tổng mệnh giá 1.350.000 triệu đồng đã được Chính phủ Việt Nam cấp trong năm 2002 để tăng vốn điều lệ cho Ngân hàng. Những trái phiếu này có các điều khoản đặc biệt, thời gian đáo hạn là 20 năm với lãi suất cố định 3,30% một năm. Lãi Trái phiếu được trả hàng năm và được dùng để tăng vốn điều lệ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thay vì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Do Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ Trái phiếu đến khi đáo hạn, các Trái phiếu được xếp vào mục chứng khoán giữ đến khi đáo hạn thuộc loại chứng khoán đầu tư.

Tại thời điểm ban đầu ghi nhận Trái phiếu, Ngân hàng đã phản ánh giá trị của Trái phiếu này theo mệnh giá và bằng với giá trị cấp vốn của Chính phủ Việt Nam. Việc hạch toán như vậy không tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị (IAS 39), theo đó, tất cả các tài sản tài chính phải được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Do Việt Nam chưa có thị trường đầy đủ cho Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt nên không thể xác định một cách chính xác giá trị hợp lý của những Trái phiếu này. Tuy nhiên nếu áp dụng phương pháp chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất sau thuế ước tính 5,76%/năm (được xem là lãi suất thị trường tại ngày nhận Trái phiếu) của các trái phiếu chính phủ Việt Nam khác để ước tính thì giá trị hợp lý của Trái phiếu là 961.550 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận những Trái phiếu này. Có thể thấy, giá trị hợp lý của Trái phiếu thấp hơn mệnh giá ghi nhận và dẫn đến khoản giảm giá trị 388.450 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận Trái phiếu. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 và các năm trước đó đã không được điều chỉnh lại để phản ánh giá trị ban đầu của Trái phiếu tại giá trị hợp lý cũng như ảnh hưởng của khoản giảm giá trị này vào ngày nhận.

Sau ghi nhận ban đầu, Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 yêu cầu Ngân hàng xác định giá trị của Trái phiếu vào các năm kế tiếp theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Theo đó, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý ban đầu 961.550 triệu đồng và giá trị khi đáo hạn 1.350.000 triệu đồng được phân bổ vào năm 2006 là 12.120 triệu đồng. Những khoản chênh lệch này được ghi nhận để phản ánh giá trị phân bổ lũy kế và thu nhập từ lãi trong năm 2006. Vì vậy, theo IAS 39, Trái phiếu phải có giá trị phân bổ là 995.964 triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 (2005: 983.844 triệu đồng). Như vậy, giá trị ghi sổ của Trái phiếu là 1.350.000 triệu đồng như được trình bày trong Thuyết minh 15 đi kèm theo các báo cáo tài chính hợp nhất đã bị ghi cao hơn 354.036 triệu đồng và lỗ lũy kế cũng bị ghi thấp hơn một khoản như vậy tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề trên đây, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Hà Nội, Việt Nam

15 tháng 3 năm 2007

(*): Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006.

BÁO CÁO THU NHẬP CHI PHÍ

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VAS		IFRS	
		2006	2005	2006	2005
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Thu nhập lãi và các khoản tương đương	8	10.003.466	7.608.382	10.997.312	8.223.786
Chi phí lãi và các khoản tương đương	9	(7.571.032)	(4.679.014)	(7.571.032)	(4.679.014)
THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG THUẦN					
Thu phí dịch vụ	10	477.568	300.927	477.568	300.927
Chi phí dịch vụ	10	(63.188)	(54.329)	(63.188)	(54.329)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	11	104.777	44.224	104.777	44.224
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	221.513	499	233.374	6.415
Lãi thuần từ đầu tư vào chứng khoán		993.846	599.579	-	-
Thu nhập từ hoạt động liên doanh, liên kết		12.406	7.591	12.406	7.591
Thu nhập cổ tức		20.789	16.935	15.706	15.163
Thu nhập hoạt động khác	12	662.277	253.549	93.407	36.105
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
		4.862.422	4.098.343	4.300.330	3.900.868
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
Lương và các chi phí nhân viên khác		(756.874)	(530.649)	(873.394)	(636.872)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(220.533)	(161.196)	(220.533)	(161.196)
Chi phí hoạt động khác	13	(685.608)	(633.932)	(685.608)	(633.932)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
		(1.663.015)	(1.325.777)	(1.779.535)	(1.432.000)
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUẦN					
Dự phòng rủi ro tín dụng		(1.993.491)	(2.080.537)	(2.383.323)	(2.391.702)
Hoàn nhập dự phòng		-	48.850	-	-
Thu hồi nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng		-	-	605.727	218.712
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ					
		1.205.916	740.879	743.199	295.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(130.038)	(180.886)	(130.038)	(180.886)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM					
		1.075.878	559.993	613.161	114.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VAS		IFRS	
		2006	2005	2006	2005
TÀI SẢN					
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		1.383.221	1.184.082	1.383.221	1.184.082
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		17.685.229	4.576.418	17.685.229	4.576.418
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác		5.334.355	806.528	5.334.355	806.528
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác trừ dự phòng		17.403.951	16.841.762	17.429.351	16.841.762
Đầu tư vào chứng khoán	2	15.348.958	12.285.694	16.013.938	12.191.997
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3	98.638.838	85.434.376	98.638.838	85.434.376
Dự phòng rủi ro tín dụng	4	(1.437.060)	(2.717.828)	(5.185.717)	(6.051.254)
Đầu tư góp vốn, liên kết, liên doanh mua cổ phần	5	551.944	438.152	551.945	438.152
Tài sản cố định hữu hình		1.268.523	638.750	1.268.523	638.750
Tài sản cố định vô hình		286.602	189.353	286.602	189.353
Xây dựng cơ bản dở dang		183.450	213.012	183.450	213.012
Lãi dự thu		822.050	1.121.852	822.050	1.127.066
Tạm ứng nộp thuế		45.432	-	45.432	-
Các tài sản khác	6	3.761.798	391.176	3.761.797	385.541
TỔNG TÀI SẢN		161.277.291	121.403.327	158.219.014	117.975.783
NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi thanh toán của KBNN và các TCTD khác		10.437.177	6.225.054	10.437.177	6.225.054
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước		7.854.515	10.031.241	7.854.514	10.031.241
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ các TCTD khác		1.164.211	1.759.969	1.164.211	1.759.969
Trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn vay khác		16.172.559	8.142.448	16.172.559	8.142.448
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng		113.724.282	85.746.724	113.724.282	85.746.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.074	18.661	13.074	18.661
Lãi dự chi		2.540.173	1.751.282	2.540.173	1.751.282
Các công nợ khác		1.745.102	1.197.087	1.811.035	1.150.684
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		153.651.093	114.872.466	153.717.025	114.826.063
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Vốn điều lệ		4.077.401	3.970.997	4.077.401	3.970.997
Vốn khác		1.415.220	741.985	1.415.220	741.985
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC		54.897	50.859	54.897	50.859
Các quỹ dự trữ		1.412.157	1.652.057	1.346.225	1.583.108
Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán				621.345	
Lợi nhuận để lại		666.523	114.963	(3.013.099)	(3.197.229)
TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.626.198	6.530.861	4.501.989	3.149.720
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.277.291	121.403.327	158.219.014	117.975.783
CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỚ		40.370.038	22.441.836	40.370.038	22.441.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	VAS		IFRS	
	2006	2005	2006	2005
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập lãi và dịch vụ	10.780.836	7.430.470	11.779.896	7.319.180
Chi phí lãi và dịch vụ	(6.845.329)	(4.267.669)	(6.845.329)	(4.267.669)
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết, liên doanh	12.494	16.935	7.411	16.935
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	104.777	44.224	104.777	44.224
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	221.513	499	233.374	499
Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán	993.846	599.579	36.857	460.248
Thu nhập khác	660.700	253.032	617.065	253.035
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(1.414.474)	(1.036.018)	(1.534.011)	(1.286.984)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	(175.054)	(229.662)	(175.054)	(229.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	4.339.309	2.811.390	4.224.986	2.309.806
(Tăng)/Giảm tài sản lưu động:				
Tiền gửi tại NHNN	-	150.000	-	150.000
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	(3.974.770)	(5.876.844)	(3.974.770)	(5.876.844)
Đầu tư vào chứng khoán	(3.054.969)	(2.946.778)	(3.169.899)	(2.689.665)
Cho vay và tạm ứng khách hàng	(16.453.321)	(14.530.438)	(16.453.322)	(14.921.856)
Các tài sản khác	(3.378.471)	(55.820)	(3.384.106)	(88.507)
Tăng/(Giảm) nợ ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ BTC, NHNN	(220.607)	(3.736.353)	(220.607)	(4.284.785)
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ các TCTD khác	(713.982)	(85.326)	(713.982)	(379.362)
Các nguồn vốn vay khác	8.030.111	976.864	8.030.111	976.864
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	27.977.558	18.484.275	27.977.558	19.763.260
Các công nợ khác	556.354	55.750	668.109	10.511
Tiền thuần thu (sử dụng) trong hoạt động kinh doanh	13.107.212	(4.753.280)	12.984.078	(5.030.578)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	(918.944)	(450.693)	(918.944)	(386.209)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.528	10.127	2.528	9.443
Đầu tư bổ sung góp vốn, liên kết liên doanh, mua cổ phần	(97.349)	(39.526)	(97.349)	(39.526)
Thu từ thanh lý khoản góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	-	-	-	305
Tiền thuần thu/(sử dụng) trong hoạt động đầu tư	(1.013.765)	(480.092)	(1.013.765)	(415.987)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tăng vốn điều lệ trong năm	62.387	59.955	62.387	44.550
Sử dụng các quỹ	(125.482)	(161.279)	(2.348)	-
Các khoản khác	-	(71.775)	-	(4.456)
Tiền thuần thu/(sử dụng) trong hoạt động tài chính	(63.095)	(173.099)	60.039	40.094
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	12.030.352	(5.406.471)	12.030.352	(5.406.471)
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3.491.367	8.897.838	3.491.367	8.897.838
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	15.521.719	3.491.367	15.521.719	3.491.367

Thuyết minh báo cáo tài chính theo IFRS

1. TÓM TẮT CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng thực hiện ghi chép bằng đồng Việt Nam và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND") theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung Một số Điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và Hệ thống Kế toán các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Ngoài ra Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS"). Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây có khác biệt so với các báo cáo tài chính được lập theo luật định tại Việt Nam ở chỗ các báo cáo này bao gồm một số điều chỉnh nhưng không được thể hiện trong sổ sách của Ngân hàng theo VAS. Những điều chỉnh đó là cần thiết để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành, ngoại trừ việc ghi nhận giảm giá Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (theo IAS 39: "Các Công cụ Tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị").

Một số khoản mục trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Những công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày ngân hàng nắm quyền kiểm soát. Sự kiểm soát này tồn tại khi ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động của các công ty con sáp nhập và giải thể trong năm được hợp nhất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng kể từ ngày sáp nhập cho đến ngày giải thể một cách phù hợp.

Các chế độ kế toán chủ yếu trong năm được Ngân hàng áp dụng một cách nhất quán với các năm tài chính trước.

1.2 Tài sản tài chính

1.2.1 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính

Việc phân loại một công cụ tài chính để ghi nhận ban đầu phụ thuộc vào mục đích sử dụng và tính chất của công cụ tài chính đó. Mọi công cụ tài chính ban đầu đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính không thuộc nhóm "*tài sản/công nợ tài chính được ghi nhận tại giá trị hợp lý thông qua tài khoản lãi lỗ*", giá trị hợp lý được cộng với chi phí trực tiếp liên quan tới việc mua hoặc phát hành công cụ tài chính đó.

1.2.2 Đầu tư tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh

Tài sản hoặc công nợ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý. Thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào "*lãi thuần từ hoạt động kinh doanh*". Đồng thời, thu nhập lãi và cổ tức cũng được ghi nhận vào "*lãi thuần từ hoạt động kinh doanh*" theo các điều khoản của hợp đồng, hoặc khi quyền thanh toán được xác định.

Bao gồm trong nhóm công cụ tài chính này là các loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn (nếu có) chủ yếu được đầu tư cho mục đích bán hoặc mua lại trong ngắn hạn.

1.2.3 Tài sản tài chính và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ

Tài sản và công nợ tài chính được phân loại vào nhóm tài sản này theo quyết định của Ngân hàng khi tiến hành ghi nhận ban đầu nếu thỏa mãn những điều kiện sau:

- Việc phân loại loại bỏ hoặc giảm thiểu đáng kể sự không nhất quán phát sinh từ việc xác định giá trị tài sản hoặc công nợ hoặc ghi nhận lãi/lỗ từ các công cụ này theo các phương pháp ghi nhận khác nhau;
- Tài sản và công nợ tài chính này là một phần của một nhóm tài sản, công nợ tài chính hoặc cả hai, được quản lý và xác định giá trị trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Ngân hàng; hoặc
- Công cụ tài chính bao gồm một công cụ tài chính phái sinh kép, trừ trường hợp công cụ tài chính phái sinh kép này không ảnh hưởng trọng yếu đến dòng tiền hoặc có bằng chứng rõ ràng chứng tỏ không thể ghi nhận một cách riêng biệt những công cụ phái sinh kép này.

Tài sản tài chính và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tài khoản lãi/lỗ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp lý. Những thay đổi đối với giá trị hợp lý được ghi nhận vào "*lãi/lỗ thuần của tài sản/công nợ tài chính ghi nhận tại giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ*". Thu nhập lãi hoặc chi phí lãi được ghi nhận vào "*thu nhập lãi và các khoản tương đương*" hoặc "*chi phí lãi và các khoản tương đương*". Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào "*thu nhập hoạt động khác*" theo điều khoản hợp đồng, hoặc khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nhóm tài sản tài chính và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ cũng bao gồm các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phòng ngừa rủi ro bằng các công cụ phái sinh tín dụng không thỏa mãn điều kiện của kế toán phòng ngừa rủi ro cũng như các trái - phiếu có - điều - kiện được quản lý trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu có).

1.2.4 Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn là những tài sản tài chính có kỳ hạn thanh toán và ngày đáo hạn cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng lỗ do giảm giá trị. Giá trị phân bổ được xác định bao gồm cả khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua, các chi phí giao dịch trực tiếp. Chi phí phân bổ được ghi nhận vào "*thu lãi và các khoản tương đương*" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Các

khoản lỗ (nếu có) phát sinh từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn khi các khoản đầu tư này bị giảm giá được ghi nhận vào "Dự phòng lỗ do giảm giá trị" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

1.2.5 Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán

Đối với tài sản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, tại cuối mỗi kỳ lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, Ngân hàng sẽ tiến hành đánh giá khả năng giảm giá trị của một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính.

Trong trường hợp đầu tư vốn được phân loại vào đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị có thể là sự suy giảm đáng kể hoặc liên tục giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Nếu có bằng chứng về sự suy giảm giá trị, khoản lỗ lũy kế là chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý hiện tại, trừ dự phòng tổn thất của tài sản tài chính đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được loại khỏi vốn chủ sở hữu và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu thay vì hạch toán giảm khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong trường hợp công cụ nợ được phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán, khả năng suy giảm giá trị được đánh giá dựa trên cùng tiêu chí với tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ. Lãi dự chi tiếp tục được tính theo lãi suất thực ban đầu trên giá trị chiết khấu của tài sản và ghi nhận vào "thu nhập lãi và các khoản tương tự". Hoàn nhập dự phòng phát sinh từ các công cụ nợ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu việc tăng giá trị hợp lý của các công cụ này trong năm tiếp theo liên quan một cách khách quan đến sự kiện xảy ra sau khi dự phòng giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích sẵn sàng để bán và không được phân loại vào ba nhóm trên. Các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán bao gồm các công cụ vốn, các khoản đầu tư vào các quỹ tương hỗ và thị trường tiền tệ và các công cụ nợ khác.

Sau khi ghi nhận ban đầu, đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Phần lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "*Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần vốn chủ sở hữu. Khi chúng khoản được bán, lãi/lỗ lũy kế sẽ được chuyển từ nguồn vốn chủ sở hữu vào ghi nhận trên khoản mục "*thu nhập hoạt động khác*" hoặc "*chi phí hoạt động khác*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu Ngân hàng có nhiều hơn một khoản đầu

tu vào cùng một loại chứng khoán, khi bán chứng khoán, các khoản đầu tư sẽ được hạch toán giảm theo phương pháp nhập trước - xuất trước. Lãi thu được khi nắm giữ đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập lãi theo lãi suất thực. Cổ tức thu được khi nắm giữ đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào "*thu nhập hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào "*dự phòng lỗ do giảm giá trị*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phải được loại khỏi khoản mục "*Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*"...

1.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Đối với đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn, Ngân hàng sẽ đánh giá một cách riêng lẻ về bằng chứng khách quan về khả năng giảm giá trị của tài sản. Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị, chi phí dự phòng sẽ được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính thu hồi trong tương lai (không bao gồm tổn thất tín dụng có thể xảy ra trong tương lai). Giá trị ghi sổ của tài sản được ghi giảm trên bảng cân đối kế toán và chi phí dự phòng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nếu trong kỳ kế toán sau đó, dự phòng giảm giá trị và việc giảm dự phòng này liên quan một cách khách quan đến các sự kiện xảy ra sau khi ghi nhận dự phòng, dự phòng ghi nhận trước đây sẽ được hoàn nhập bằng cách ghi có tài khoản "*dự phòng rủi ro tín dụng*".

1.4 Ghi nhận doanh thu chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản doanh thu này có thể tính toán được. Sau đây là những điều kiện cụ thể cho việc ghi nhận doanh thu:

1.4.1 Ghi nhận thu nhập / chi phí lãi và các khoản tương đương

Đối với các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ và tài sản tài chính có phát sinh thu nhập/chi phí lãi được phân loại vào đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp lãi suất thực. Đây là lãi suất chiết khấu chính xác số tiền phải trả hoặc phải thu trong tương lai trong kỳ hạn của công cụ tài chính hoặc cho một kỳ hạn ngắn hơn (tùy trường hợp) về giá trị thực của tài sản hoặc công nợ tài chính. Việc tính toán theo phương pháp lãi suất thực có xem xét đến các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (ví dụ như quyền chọn trả trước) bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp đến công cụ này và là một phần của lãi suất thực, nhưng không phải tổn thất

tín dụng trong tương lai. Giá trị ghi sổ của tài sản hoặc công nợ tài chính sẽ được điều chỉnh nếu Ngân hàng thay đổi các ước tính về khoản phải trả hay phải thu. Giá trị còn lại được điều chỉnh sẽ được tính dựa trên lãi suất thực ban đầu. Thay đổi trong giá trị ghi sổ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí lãi.

Khi giá trị ghi nhận của một tài sản tài chính trong một nhóm các tài sản tài chính tương tự bị giảm do giảm giá trị tài sản, thu nhập lãi tiếp tục được ghi nhận sử dụng lãi suất thực ban đầu tính trên giá trị ghi sổ mới.

1.4.2 Thu nhập từ phí dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch

Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba - ví dụ dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp - được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc các bộ phận của phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

1.4.3 Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán của Ngân hàng được thiết lập.

1.4.4 Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh

Kết quả thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh bao gồm lãi/lỗ do thay đổi giá trị hợp lý và thu nhập lãi, chi phí lãi (nếu có) có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và công nợ tài chính giữ để kinh doanh.

1.4.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tài sản thuế và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế hoặc được cơ quan thuế hoàn trả, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

1.4.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và các công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá qui định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được chuyển ra đồng Việt Nam theo tỷ giá qui định tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận do qui đổi các tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty liên doanh (Ngân hàng liên doanh VID Public và Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt) là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VND theo tỷ giá qui định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài sản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một mục riêng của phần vốn chủ sở hữu.

1.5 Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Quỹ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh xã hội trả cho nhân viên Ngân hàng khi về hưu. Theo qui định, hàng tháng Ngân hàng có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm xã hội cho Quỹ Bảo hiểm xã hội bằng 15% mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài nghĩa vụ phi đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng, Ngân hàng không có nghĩa vụ nào khác đối với trợ cấp hưu trí khi nhân viên Ngân hàng về hưu.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4

năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ qui định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên như đã quy định trong Thông tư 82.

2. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

2.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006	2005
	triệu VND	triệu VND
Chứng khoán nợ	12.741.260	10.693.203
Chứng khoán vốn	934.867	80.835
	13.676.127	10.774.038

2.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ do Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006	2005
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	triệu VND	triệu VND
Tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	440.830	3.376.048
Trái phiếu chính phủ phát hành bằng đồng Việt Nam	9.626.109	4.854.269
Trái phiếu chính phủ phát hành bằng đô la Mỹ	16.209	15.979
Công trái giáo dục	-	805.843
Trái phiếu Đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.391.973	1.287.013

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trái phiếu Đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	475.562	230.730
Trái phiếu NHNN & PTNT Việt Nam	204.519	20.918
Chứng chỉ tiền gửi NHNN & PTNT Việt Nam	464.218	-
Trái phiếu do Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam phát hành	31.433	-
Trái phiếu Tổng công ty điện lực Việt Nam	32.195	84.362
Trái phiếu Quỹ Hỗ trợ đầu tư phát triển	15.901	15.901
Trái phiếu do Công ty CP Đầu tư Cơ sở hạ tầng HCM phát hành	1.707	-
Khác	40.604	2.140
Tổng	12.741.260	10.693.203

- Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất 6,30%/năm (năm 2005: từ 5,90% đến 6,25%/năm), lãi được trả trước.
- Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 8,20% đến 8,75 %/năm (năm 2005: từ 8,00% đến 9,00%/năm), lãi trả hàng năm. Bao gồm trong đầu tư vào Trái phiếu Chính Phủ là khoản đầu tư trị giá 300 tỷ VND. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư này không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà được hạch toán là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chờ hướng dẫn xử lý của NHNN. Tổng thu nhập lãi của khoản đầu tư này lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2006 là 162.734 triệu đồng trong đó 34.000 triệu đồng đã được sử dụng tạm ứng bổ sung cho Ngân hàng TMCP Nam Đô.
- Trái phiếu Chính phủ bằng USD có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 3,5%/năm, lãi trả hàng năm.
- Công trái Giáo dục Chính phủ có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn.
- Trái phiếu do NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (VBARD) phát hành có kỳ hạn 10 năm. Các trái phiếu này có lãi suất là 9,8%/ năm, lãi được trả hàng năm.
- Trái phiếu Đô thị do UBND TP.Hồ Chí Minh phát hành có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,35% đến 9,25%/năm, lãi trả 6 tháng một lần hoặc lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu Đô thị do UBND TP.Hà Nội phát hành có kỳ hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.
- Chứng chỉ tiền gửi do NH Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,24%/năm, lãi được trả hàng năm.

- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất là 9,6%/năm trong năm đầu tiên và áp dụng lãi suất thả nổi theo lãi suất trung bình của tiền gửi 12 tháng của 4 ngân hàng quốc doanh cộng thêm 1,2%. Lãi được trả hàng năm.
- Trái phiếu do Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam phát hành (PVFC) có kỳ hạn 5 năm với lãi suất là 9,05%. Lãi được trả hàng năm.
- Các khoản khác bao gồm các trái phiếu nắm giữ bởi công ty Chứng khoán BIDV và công ty Bảo hiểm BIDV.

2.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vào các tổ chức khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006		2005	
	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng				
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	112.613	1,41	5.000	1,70
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	4,49	5.000	4,50
Ngân hàng TMCP Nhà TP. Hồ Chí Minh	165.152	7,86	22.420	11,00
Ngân hàng TMCP Đại Á	136.616	14,29	4.430	8,86
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Doanh nghiệp vừa và Nhỏ	1.800	6,00	1.800	6,00
Quỹ Đầu tư Việt Nam	38.400	8,29	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.944	0,48	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam	2.858	0,09		
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
Công ty CP Đầu tư Cơ sở Hạ tầng TP.HCM	14.400	1,00	6.000	2,00
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	8.025	2,00	3.090	2,06
Công ty CP Vĩnh Sơn Sông Hinh	49.600	1,00	11.575	0,93
Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại	22.713	0,16	15.300	0,48
Công ty CP Thiết bị bưu điện	26.500	3,33	6.200	5,17
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	20	-	20	-
Công ty CP Vinaconex	142.800	1,33		-
Công ty CP Nhà Thủ Đức	57.600	7,47	-	-
Công ty CP Thủy điện La Ngau	440	11,00	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty CP Gas Petrolimex	46.400	4,00	-	-
Công ty CP Than Cao Sơn	3.550	1,00	-	-
Công ty CP Hàng hải Quốc tế Gemadept	1.650	3,30	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	30,14	-	-
Chứng khoán niêm yết nắm giữ bởi Công ty Bảo hiểm BIDV, sau khi trừ dự phòng rủi ro tín dụng	53.844	-	-	-
Chứng khoán không niêm yết nắm giữ bởi các công ty con (BIC & BSC)	35.642	-	-	-
	934.867		80.835	

2.2 Chứng khoán giữ đến ngày đến hạn

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.371.234
Công trái giáo dục	866.604	-
Trái phiếu đô thị do UBND tỉnh Đồng Nai phát hành	32.420	32.420
Tổng	2.249.024	1.403.654

2.3 Chứng khoán kinh doanh

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Cổ phiếu niêm yết	88.787	1.242
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	13.063
	88.787	14.305

3. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG, SAU KHI TRỪ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Cho vay thương mại	89.617.362	75.134.140
Cho thuê tài chính	963.331	1.040.138
Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	3.164.532	5.062.222
Cho vay ODA	4.883.737	3.829.660
Nợ cho vay được khoan	9.876	368.216
	98.638.838	85.434.376

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay NHNN và vốn ủy thác từ Bộ Tài chính. Với sự hỗ trợ của NHNN và Bộ Tài chính, Ngân hàng thực hiện giải ngân các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của Chính phủ. Bộ Tài chính và NHNN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức thông qua Bộ Tài Chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài Chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài Chính để có giải pháp xử lý. Nhưng khoản cho vay khác cũng được tài trợ từ nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Nợ khoan là những khoản nợ xấu nhưng được khoan lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoan nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi. Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoan. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoan theo từng trường hợp cụ thể. Chính sách kế toán của Ngân hàng là không trích lập dự phòng rủi ro cho những khoản nợ này.

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2006		2005	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Xây dựng	24.563.381	24,9	31.183.547	36,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	9.108.862	9,2	7.689.094	9,0
Sản xuất và chế biến	24.182.579	24,5	11.704.509	13,7
Công nghiệp khai thác	4.801.022	4,9	4.698.891	5,5
Nông lâm nghiệp và thủy sản	5.375.985	5,5	12.387.985	14,5
Giao thông	3.662.359	3,7	2.990.203	3,5
Thương mại và dịch vụ	26.944.650	27,3	13.498.631	15,8
Ngành khác	-	-	1.281.516	1,5
Tổng	98.638.838	100,0	85.434.376	100,0

Thuyết minh báo cáo tài chính

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2006		2005	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Doanh nghiệp quốc doanh	42.573.519	43,2	44.425.876	52,0
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	52.686.631	53,4	38.445.469	45,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.378.688	3,4	2.563.031	3,0
	98.638.838	100,0	85.434.376	100,0

4. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

4.1 Dự phòng rủi ro tín dụng theo IFRS

Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2006	2005
	triệu VND	triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.051.254	5.185.789
Dự phòng trích lập tăng trong năm	2.383.323	2.391.702
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	(3.248.860)	(1.526.237)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5.185.717	6.051.254

Chi tiết của chi phí dự phòng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	2006	2005
	triệu VND	triệu VND
Chi phí dự phòng theo quy định trong năm	1.993.491	2.080.537
Trích bổ sung dự phòng trong năm theo IFRS	389.832	311.165
Tổng chi phí dự phòng trong năm theo IFRS	2.383.323	2.391.702

Các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 được phân loại theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như sau:

Phân loại rủi ro	Số dư nợ gốc triệu VND	Mức dự phòng cụ thể triệu VND	Tỷ lệ dự phòng/dư nợ %
Nợ Đủ tiêu chuẩn	49.138.290	-	-
Nợ Cần chú ý	32.753.000	2.078.242	6,3
Nợ Dưới tiêu chuẩn	6.231.741	1.139.691	18,3
Nợ Nghi ngờ	333.121	77.299	23,2
Nợ Không thu hồi được	2.124.541	1.890.485	89,0
Tổng	(*) 90.580.693	5.185.717	5,7

(*): Tổng dư nợ được trình bày không bao gồm các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước, cho vay ODA và nợ khoan.

Các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 phân loại như sau:

Phân loại rủi ro	Số dư nợ gốc triệu VND	Mức dự phòng cụ thể triệu VND	Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ %
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.330.828	-	-
Nợ cần chú ý	34.999.294	307.316	0,88
Nợ dưới tiêu chuẩn	15.992.698	1.843.331	11,53
Nợ nghi ngờ	4.044.989	1.193.017	29,49
Nợ không thu hồi được	3.806.469	2.707.590	71,13
	(*) 76.174.278	6.051.254	7,94

(*): Tổng dư nợ được trình bày không bao gồm các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước, cho vay ODA và nợ khoan.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Số dư ngày 1 tháng 1	2.717.828	2.212.378
Dự phòng trích lập tăng trong năm	1.968.091	2.080.537
Hoàn nhập dự phòng	-	(48.850)
Xử lý nợ xấu từ tháng 1 đến tháng 11	(2.665.102)	(607.294)
Số dư tại ngày 30 tháng 11	2.020.817	3.636.771
Xử lý nợ xấu từ tháng 1 đến tháng 12	(583.757)	(918.943)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.437.060	2.717.828

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ -NHNN và theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phi trích lập theo Quyết định 493 và theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.690.962	-	395.182	395.182
Nợ cần chú ý	27.125.736	874.824	203.443	1.078.267
Nợ dưới chuẩn	7.052.529	913.992	52.894	966.886
Nợ nghi ngờ	365.733	108.879	2.743	111.622
Nợ có khả năng mất vốn	3.385.502	2.155.869	-	2.155.869
	90.620.462	4.053.564	654.262	4.707.826
Cam kết ngoại bảng được tính dự phòng chung	41.501.629	-	311.262	311.262
Tổng số	132.122.091	4.053.564	965.524	5.019.088

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2006.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng chưa trích đủ dự phòng theo yêu cầu của Quyết định 493. Tuy nhiên, Quyết định 493 cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể trong thời gian 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. Ngân hàng đã trình cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính kế hoạch trích lập đầy đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo Quyết định 493 trong 3 năm kể từ năm 2005 đến tháng 12 năm 2007.

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006 trước khi xử lý các khoản nợ trong tháng 12 năm 2006 như sau:

Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Theo Quyết định 493	4.053.565	965.524	5.019.089
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	1.731.254	289.563	2.020.817
Số dự phòng chưa hạch toán đủ	2.322.311	675.961	2.998.272

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN LIÊN KẾT LIÊN DOANH MUA CỔ PHẦN

	Đầu tư vào công ty liên kết triệu VND	Đầu tư vào công ty liên doanh triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	20.000	418.152	438.152
Đầu tư tăng thêm trong năm	-	146.467	146.467
Đầu tư giảm trong năm	-	(35.491)	(35.491)
Phân chia thu nhập ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	-	12.406	12.406

Trừ: cổ tức chia từ lợi nhuận 2005 nhận trong năm 2006	-	(13.627)	(13.627)
Điều chỉnh chênh lệch tỉ giá (*)	-	4.038	4.038
	20.000	531.945	551.945

5.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006			2005		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	20.000	20.000	21,2	20.000	20.000	21,2

5.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006				2005			
	Giá gốc USD	Giá gốc triệu VND qui đổi	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc USD	Giá gốc triệu VND qui đổi	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD								
Ngân hàng Liên doanh VID Public	10.000.000	122.050	194.168	50	10.000.000	122.050	197.703	50
Ngân hàng LD Lào Việt	7.500.000	109.280	133.223	50	7.500.000	109.280	126.513	50
Ngân hàng LD Việt Nga	5.100.000	81.886	81.955	51	-	-	-	-
Công ty LD Quản lý quỹ Đầu tư BIDV Việt Nam Partners	500.000	7.937	11.959	50	-	-	-	-
Đầu tư vào các DN khác								
Công ty Bảo hiểm BIDV	-	-	-	-	2.500.000	35.607	35.491	50
Công ty LD Tháp BIDV	7.206.100	115.089	110.640	55	3.673.000	58.445	58.445	55
		436.242	531.945			325.382	418.152	

6. TÀI SẢN KHÁC

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Tiền gửi ký quỹ đảm bảo tại ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Osterreich AG (RZB)	3.220.200	-
Các tài sản khác	546.995	385.541
	3.767.195	385.541
Trừ: dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Bảo hiểm BIDV	(5.398)	-
	3.761.797	385.541

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trong năm 2006, BIDV là đối tác của Ngân hàng RZB trong hợp đồng vay vốn dài hạn 5 năm với số vốn là 200 triệu USD. Theo đó, BIDV phải duy trì một khoản tiền ký quỹ đảm bảo với ngân hàng RZB luôn ở mức tối thiểu là 200 triệu USD. Khoản tiền ký quỹ này không được hưởng lãi.

7. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	29.310.437	18.758.042
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.462.956	15.246.660
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	414.953	171.061
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.412.126	3.311.073
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.402	29.248
Tiền gửi có kỳ hạn	74.954.081	55.984.530
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	29.407.610	19.207.765
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	32.529.208	25.210.352
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.223.037	1.948.092
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.794.226	9.618.321
Chứng chỉ tiền gửi	7.115.749	8.902.338
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.231.360	2.022.618
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.744.786	1.499.849
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	486.574	522.769
Các khoản phải trả khách hàng khác	112.655	79.196
	113.724.282	85.746.724

8. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.987.977	7.052.206
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	975.397	553.869
Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	928.464	591.750
Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn	65.382	23.654
Thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng khác	40.092	2.307
	10.997.312	8.223.786

9. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	6.221.840	4.155.936
Chi phí lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTD khác	1.349.192	523.078
	7.571.032	4.679.014

10. THU NHẬP THUẦN TỪ PHÍ DỊCH VỤ

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Thu phí dịch vụ từ:		
Hoạt động thanh toán	226.375	151.666
Hoạt động bảo lãnh	181.696	111.529
Hoạt động ngân quỹ	9.576	6.772
Dịch vụ đại lý	11.252	8.623
Thu phí dịch vụ khác	48.669	22.337
	477.568	300.927
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Hoạt động thanh toán	(12.215)	(9.636)
Hoạt động ngân quỹ	(22.989)	(20.892)
Chi phí dịch vụ khác	(27.984)	(23.801)
	(63.188)	(54.329)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	414.380	246.598

11. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	233.374	6.415
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	104.777	44.224
	338.151	50.639

12. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Thu nhập thuần từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	36.857	-
Thu hồi lãi từ các khoản nợ đã xóa	27.151	13.347
Thu khác	29.399	22.758
	93.407	36.105

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 triệu VND	2005 triệu VND
Chi phí thuế và lệ phí	18.787	70.471
Chi vật liệu và giấy tờ in	61.483	52.218

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chi công tác phí	29.365	21.729
Chi phí đào tạo	25.295	13.724
Chi phí nghiên cứu phát triển	2.120	5.439
Chi phí thông tin liên lạc	23.578	23.579
Chi quảng cáo, tiếp thị, hội nghị, lễ tân, khánh tiết	153.234	132.146
Chi phí quản lý chung	123.307	67.437
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	46.967	41.421
Chi công cụ lao động và dụng cụ	43.600	40.399
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	-	7.481
Thuê văn phòng	60.929	79.565
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	51.045	56.440
Chi phí khác	45.898	21.883
	685.608	633.932

14. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thực hiện Quyết định số 1729/QĐ -TTg ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách các Tập đoàn, Tổng Công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2007 - 2010, ngày 23 tháng 01 năm 2007, Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp trực thuộc Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 10/BDMDN thống nhất lịch trình tiến độ các bước công việc thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo đó việc cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam sẽ được thực hiện trong năm 2007 và thủ tục chuyển thành Ngân hàng thương mại Cổ phần và Đại hội cổ đông và niêm yết cổ phiếu sẽ hoàn tất trong Quý 1 năm 2008.

Ngày 1 tháng 2 năm 2007, theo Quyết định số 148/QĐ -TTg về việc cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được chấp thuận cấp bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 3.400.000 triệu VND. Ngày 15 tháng 3 năm 2007, Bộ Tài chính đã có quyết định số 1061/QĐ-BTC về việc cấp bổ sung vốn điều lệ cho BIDV trong đó 1.708.500 triệu VND tăng từ các nguồn hiện tại do BIDV quản lý, số còn lại sẽ do Bộ Tài chính cấp bằng tiền từ nguồn ngân sách Nhà nước là 1.691.500 triệu VND.

Số tham chiếu: 21121/21106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (*)
các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và của các công ty con ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan và các thuyết minh đi kèm ("báo cáo tài chính hợp nhất") cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 59. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Trần Đình Cường
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0135/KTV

Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2007

(*): Trích các báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006